

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2016**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 42

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016 của Tổng Công ty và các Công ty con.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến ngày 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ ngày 28/4/2016

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.796.411.851.331	5.133.395.822.272
I. Tiền và các tài khoản tương đương tiền	110	V.1	3.381.438.316.524	2.514.375.528.663
1. Tiền	111		1.672.496.612.970	1.274.661.607.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.708.941.703.554	1.239.713.921.439
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		788.147.593.837	1.155.822.764.872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	V.3	788.147.593.837	1.155.822.764.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.289.207.817	461.599.174.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	267.874.326.533	250.025.267.364
2. Trả trước cho người bán	132		185.621.174.929	70.953.244.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		57.300.000.000	57.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	82.384.442.698	86.462.862.727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34.890.736.343)	(3.142.199.432)
IV. Hàng tồn kho	140		955.180.083.735	834.635.656.685
1. Hàng tồn kho	141	V.5	955.180.083.735	834.635.656.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.356.649.418	166.962.697.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	15.536.788.183	7.726.165.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.080.575.322	3.789.876.955
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	92.739.285.913	155.446.654.269
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.596.320.470.038	4.782.591.632.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.832.248.846	1.782.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	277.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.4	2.173.649.532	1.847.049.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		3.794.892.717.485	4.050.373.584.387
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	3.745.498.828.011	4.000.408.133.847
- Nguyên giá	222		8.719.705.358.576	8.646.313.832.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.974.206.530.565)	(4.645.905.699.027)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	49.393.889.474	49.965.450.540
- Nguyên giá	228		84.630.895.281	83.832.095.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.237.005.807)	(33.866.644.741)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	26.749.181.666	27.661.761.491
- Nguyên giá	231		34.504.439.520	34.557.982.411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.755.257.854)	(6.896.220.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.541.149.794	149.409.386.660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	226.541.149.794	149.409.386.660
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		238.405.548.491	249.107.849.207
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3	207.008.659.239	201.762.495.955
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		33.551.536.000	49.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.154.646.748)	(2.154.646.748)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		307.899.623.756	304.256.401.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	287.755.138.773	276.306.060.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		18.403.009.012	26.176.318.140
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.741.475.971	1.774.022.683
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		7.411.808.908	14.059.985.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		10.400.144.130.277	9.930.047.440.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.826.615.954.076	3.849.214.243.578
I. Nợ ngắn hạn	310		2.973.365.372.085	2.898.671.563.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	548.325.096.069	533.520.145.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.515.719.526	14.830.008.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.295.818.986.135	1.315.743.639.773
4. Phải trả người lao động	314		85.821.049.510	124.783.937.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	108.173.920.051	101.524.869.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	365.354.933.069	128.233.032.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	512.400.188.078	616.885.185.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583.407.742
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.955.479.647	62.567.337.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		853.250.581.991	950.542.680.453
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.088.843.356	3.143.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		843.500.000	1.746.638.269
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	183.209.363.104	306.055.239.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	664.163.342.406	635.282.542.902
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.595.603.157	3.964.539.784
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.693.441.868.826	5.197.081.507.296
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.688.349.672.749	5.192.289.784.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

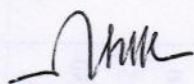
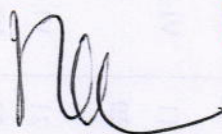
Đơn vị tính: VND

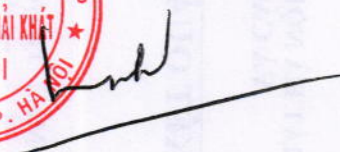
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.541.988.995.538	2.406.305.542.024
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.894.199.088	3.587.572.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		819.466.478.123	464.396.669.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		88.508.127.981	(419.057.983.408)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		730.958.350.142	883.454.652.900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.092.196.077	4.791.723.122
1. Nguồn kinh phí	432		1.045.000.000	1.920.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		4.047.196.077	2.871.723.122
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		880.086.307.375	883.751.689.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		10.400.144.130.277	9.930.047.440.609

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.576.749.024.755	3.356.989.166.188	7.626.003.506.203	8.016.257.338.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.234.990.911	501.828.425	12.755.436.214	8.404.802.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	3.574.514.033.844	3.356.487.337.763	7.613.248.069.989	8.007.852.536.219
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	2.617.826.291.798	2.419.496.043.856	5.606.767.911.979	5.883.425.405.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		956.687.742.046	936.991.293.907	2.006.480.158.010	2.124.427.131.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.559.979.196	25.302.639.056	94.261.751.623	102.817.808.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.324.100.839	17.369.495.648	59.845.087.538	60.042.248.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.728.621.040	16.450.389.681	52.793.055.782	58.555.440.393
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	315.861.953.463	264.741.533.782	779.658.296.320	676.485.017.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	112.815.493.511	119.773.951.476	338.490.663.923	301.431.566.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		535.246.173.429	560.408.952.057	922.747.861.852	1.189.286.108.066
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.636.264.461	20.660.404.678	29.940.907.732	36.106.306.465
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.149.712.539	3.310.386.009	15.437.427.096	5.150.054.803
13. Lợi nhuận khác	40		2.486.551.922	17.350.018.669	14.503.480.636	30.956.251.662
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		6.270.265.300	8.877.380.917	23.259.980.787	35.078.960.032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		544.002.990.651	586.636.351.643	960.511.323.275	1.255.321.319.760
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	110.661.711.173	120.758.433.709	191.601.118.825	252.208.282.890

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.818.618.757)	(2.453.821.355)	13.057.818.645	(5.435.914.130)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		436.159.898.235	468.331.739.289	755.852.385.805	1.008.548.951.000
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			417.266.760.753	426.287.240.765	745.958.352.143	930.088.426.546
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát			18.893.137.482	42.044.498.524	9.894.033.662	78.460.524.454

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Lợi nhuận trước thuế	01		960,511,323,275	1,255,321,319,760
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		330,583,772,429	421,629,033,582
Các khoản dự phòng	03		31,748,536,911	(2,986,365,680)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(95,999,344,196)	(82,579,759,370)
Chi phí lãi vay	06		52,793,055,782	58,555,440,393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,279,637,344,201	1,649,939,668,685
Thay đổi các khoản phải thu	09		(128,438,569,745)	(168,028,214,936)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(120,544,427,050)	(90,703,457,606)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(207,338,597,055)	(273,337,477,826)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12		56,611,002,733	4,850,662,446
Tiền lãi vay đã trả	13		(48,179,107,963)	(52,003,358,605)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(133,146,443,496)	(146,186,337,079)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,293,428,664)	(6,605,536,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		695,307,772,961	917,925,948,364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(151,322,088,836)	(65,970,207,837)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		7,316,741,843	8,627,677,487
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,028,892,221,750)	(1,130,025,368,267)
4. Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,396,567,392,785	544,840,019,322
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,595,520,000	26,641,000,000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88,682,602,354	73,952,081,884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		330,947,946,396	(541,934,797,411)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,396,024,680,176	2,025,020,481,763
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,546,267,027,686)	(2,162,825,397,420)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(8,950,583,986)	(41,838,765,288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159,192,931,496)	(179,643,680,945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		867,062,787,861	196,347,470,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,514,375,528,663	2,535,872,468,182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		3,381,438,316,524	2,732,219,938,190

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

Các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	25,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tổng công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	10.280.254.038	6.130.526.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.662.216.358.932	1.268.531.080.273
Các khoản tương đương tiền	1.708.941.703.554	1.239.713.921.439
Cộng	3.381.438.316.524	2.514.375.528.663

2. Phải thu khách hàng

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	9.937.580.686	9.071.880.851
Dieageo Brands BV	-	38.753.762.924
Công ty TNHH Hiền Dũng	-	5.514.911.050
Công ty CP DV TM Đức Thành	1.532.903.441	4.880.028.790
Công ty TNHH Chiến Nga	3.356.640.695	2.718.546.152
Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	29.023.655.488
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	9.051.606.413	2.025.611.610
Công ty CPSXTM XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Phải thu đối tượng khác	208.016.499.667	155.920.458.000
Cộng	267.874.326.533	250.025.267.364
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	9.937.580.686	9.071.880.851

3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn	788.147.593.837	788.147.593.837	1.155.822.764.872	1.155.822.764.872

Đvt : VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016		ĐVT : VND
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	
b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết					
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	28,00%	28,00%	201.762.495.955
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	28,00%	28,00%	13.176.915.434
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	18.109.649.670
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%	23.475.588.306
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	27,21%	27,21%	46.592.962.309
Công ty CP Bia Hưng Yên 89	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	88.894.634.015
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	15,52%	15,52%	15,52%	11.512.746.221
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	3,58%	3,58%	3,58%	49.500.000.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	6,00%	6,00%	32.500.000.000
					5.000.000.000
					12.000.000.000
					207.008.659.239
					13.480.419.715
					16.471.743.501
					10.696.173.418
					48.619.214.350
					102.175.271.448
					11.512.746.221
					33.250.000.000
					16.250.000.000
					5.000.000.000
					12.000.000.000

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết (xem thuyết minh trang 40)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
a Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi TGNH	18.875.117.890	-	27.722.965.695	-
Phải thu lãi vay	834.570.285	-	-	-
Phải thu người lao động	4.285.639.655	-	47.842.603	-
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phòng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	-	-	1.159.348.481	-
Phải thu ký quỹ, ký cược	28.388.770.082	-	24.446.023.923	-
Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	93.951.267	-	2.439.801.267	-
Phải thu Tổng công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào	3.432.543.057	-	1.839.284.723	-
Các khoản chi hộ	1.159.348.481	-	-	-
Xử lý hàng tồn kho	2.459.720.635	-	-	-
Phải thu khác	22.854.781.346	-	28.807.596.035	-
Cộng	82.384.442.698	-	86.462.862.727	-

b Dài hạn

Phải thu khác	2.173.649.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686
---------------	---------------	-------------	---------------	-------------

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Hàng đang đi trên đường	2.512.804.120	38.494.353.475
Nguyên liệu, vật liệu	433.332.174.678	419.671.683.097
Công cụ, dụng cụ	50.974.036.535	49.520.997.801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.379.095.990	118.947.520.043
Thành phẩm	171.445.825.204	131.818.624.349
Hàng hóa	142.536.147.208	76.182.477.920
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	955.180.083.735	834.635.656.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
a Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.253.581.793	4.659.282.319
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	910.003.609	-
Các khoản khác	4.373.202.781	3.066.883.526
Cộng	15.536.788.183	7.726.165.845
b Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	21.728.422.597	31.267.727.728
Chi phí chai kết, bao bì luân chuyển	150.748.245.153	136.422.335.723
Chi phí tiền thuê đất trả trước	67.292.977.627	68.316.059.559
Chi phí giải phóng mặt bằng	17.586.504.797	18.362.911.153
Các khoản khác	30.398.988.599	21.937.026.769
Cộng	287.755.138.773	276.306.060.932

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	1.690.561.477.956	6.666.318.921.570	189.413.310.463	93.807.721.516	6.212.401.369	8.646.313.832.874
Số dư đầu năm	10.150.219.046	42.419.812.770	15.824.851.910	5.957.633.540	217.987.620	74.570.504.886
- Mua trong kỳ	51.724.649.968	4.067.913.330	-	-	-	55.792.563.298
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	8.169.352.800	44.240.717.226	1.341.895.818	208.330.328	-	53.960.296.172
- Thanh lý, nhượng bán	-	425.310	3.010.821.000	-	-	3.011.246.310
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.744.266.994.170	6.668.565.505.134	200.885.445.555	99.557.024.728	6.430.388.989	8.719.705.358.576
Giá trị hao mòn lũy kế	764.776.160.264	3.697.263.241.212	107.230.380.441	71.017.874.731	5.618.042.379	4.645.905.699.027
Số dư đầu năm	61.020.509.561	293.225.281.334	16.132.786.709	6.605.790.920	328.973.120	377.313.341.644
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	5.767.628.860	40.918.634.769	990.718.182	150.354.317	-	47.827.336.128
- Thanh lý, nhượng bán	-	19.805	1.185.154.173	-	-	1.185.173.978
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	820.029.040.965	3.949.569.867.972	121.187.294.795	77.473.311.334	5.947.015.499	4.974.206.530.565
Giá trị còn lại	925.785.317.692	2.969.055.680.358	82.182.930.022	22.789.846.785	594.358.990	4.000.408.133.847
- Tại ngày đầu năm	924.237.953.205	2.718.995.637.162	79.698.150.760	22.083.713.394	483.373.490	3.745.498.828.011
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính: VND					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	48.495.673.890	34.890.337.634	446.083.757	83.832.095.281
- Mua trong kỳ	-	798.800.000	-	798.800.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.495.673.890	35.689.137.634	446.083.757	84.630.895.281
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	990.327.407	32.438.148.588	438.168.746	33.866.644.741
- Khấu hao trong kỳ	109.172.318	1.253.273.773	7.915.011	1.370.361.066
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.099.499.725	33.689.032.565	446.083.757	35.237.005.807
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	47.505.346.483	2.452.189.046	7.915.011	49.965.450.540
- Tại ngày cuối kỳ	47.396.174.165	2.000.105.069	-	49.393.889.474

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

ĐVT: VND

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
Nguyên giá	34.557.982.411	-	53.542.891	34.504.439.520
- Quyền sử dụng đất	33.127.201.669	-	-	33.127.201.669
- Nhà	1.430.780.742	-	53.542.891	1.377.237.851
Giá trị hao mòn lũy kế	6.896.220.920	910.795.090	51.758.156	7.755.257.854
- Quyền sử dụng đất	6.307.145.601	776.036.241	-	7.083.181.842
- Nhà	589.075.319	134.758.849	51.758.156	672.076.012
Giá trị còn lại	27.661.761.491			26.749.181.666
- Quyền sử dụng đất	26.820.056.068			26.044.019.827
- Nhà	841.705.423			705.161.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	6.363.369.283	6.363.369.283
Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ		12.872.385.843
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	86.390.026.732	85.294.421.476
Hệ thống công nghệ thông tin tại Tổng công ty	2.462.020.153	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	28.590.092.799	5.593.161.818
Công trình nhà kho tại Nam Định	15.031.069.596	8.114.828.687
Công trình lò hơi đốt than		6.750.080.827
Công trình thu hồi CO2 công suất 300kg/h		8.427.292.436
Dự án khu nhà nấu mới Quảng Bình	31.525.860.715	13.531.826.137
Dự án Hệ thống phụ trợ dây chuyền pha chế rượu	1.480.052.518	
Dự án Dây chuyền sản xuất cồn khô	1.386.092.537	
Cải tạo nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho ID	6.059.143.618	
Nhà để xe, sân đường nội bộ ID	2.477.265.273	
Hệ thống Nhà Lò hơi đốt than NGHỆ AN	6.750.080.827	
Công trình khu giải trí tại 158 Nguyễn Trãi - Quảng Trị	1.731.116.122	
Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị HABECO P	21.789.308.713	
Công trình nhà xưởng tại Mê Linh của HABECO P	5.582.140.447	
CP XD CB dở dang khác	8.923.510.461	
Cộng	226.541.149.794	149.409.386.660

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016		ĐVT: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam	13.221.776.419	13.221.776.419	19.820.130.346	19.820.130.346	
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	14.149.514.606	14.149.514.606	14.206.608.340	14.206.608.340	
Công ty TNHH Krones	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655	
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	63.207.796.796	63.207.796.796	41.055.199.707	41.055.199.707	
Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	1.563.896.173	1.563.896.173	26.196.352.812	26.196.352.812	
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	13.079.549.040	13.079.549.040	8.482.586.112	8.482.586.112	
Diageo Brands BV	-	-	9.800.329.140	9.800.329.140	
Công ty TNHH Nam Tùng	1.398.028.440	1.398.028.440	2.615.641.320	2.615.641.320	
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.971.429.230	1.971.429.230	9.806.600.000	9.806.600.000	
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	21.962.787.237	21.962.787.237	41.445.306.287	41.445.306.287	
Công ty Cổ phần HANACANS	106.790.820.232	106.790.820.232	107.676.702.015	107.676.702.015	
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	14.772.659.576	14.772.659.576	-	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THẮNG LONG	6.471.373.810	6.471.373.810	-	-	
CTY CP Thương mại tổng hợp và phát triển đầu tư Việt Nam	10.649.814.146	10.649.814.146	-	-	
Công ty Perstima (Việt Nam)	3.054.700.442	3.054.700.442	2.066.325.997	2.066.325.997	
Công ty CP In và bao bì Mỹ Châu	3.508.460.380	3.508.460.380	1.881.229.856	1.881.229.856	
Công ty Cổ phần thương mại Minh Khai	9.743.352.199	9.743.352.199	9.800.329.140	9.800.329.140	
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	4.106.246.309	4.106.246.309	4.106.246.309	4.106.246.309	
Công ty CP Cơ điện môi trường LILAMA	3.786.084.981	3.786.084.981	3.786.084.981	3.786.084.981	
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	1.176.717.080	1.176.717.080	-	-	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON
 Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/09/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh	8.269.051.171	1.143.909.118
Phải trả người bán khác	245.441.037.802	211.581.879.897
Cộng	548.325.096.069	533.520.145.032
b Phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM&SX Việt Hùng	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000
Phải trả người bán khác	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968
c Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmignuel Yamamura Hải Phòng	13.079.549.040	8.482.586.112
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	1.176.717.080	1.176.717.080
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Thuế phải nộp		
- Thuế GTGT	75.735.812.897	39.959.205.166
- Thuế TTĐB	1.177.937.335.197	1.251.946.200.067
- Thuế TNDN	26.377.234.195	-
- Thuế TNCN	2.282.985.722	4.669.836.268
- Thuế đất và tiền thuê đất	4.180.456.799	5.322.635.392
- Thuế tài nguyên	101.035.178	56.609.710
- Thuế khác	9.204.126.147	13.789.153.170
Cộng	<u>1.295.818.986.135</u>	<u>1.315.743.639.773</u>
Thuế phải thu		
- Thuế TTĐB	-	41.745.283.241
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	45.876.200	946.468.632
- Thuế xuất nhập khẩu	498.815.338	1.371.188.797
- Thuế TNDN	78.195.042.413	110.633.568.781
- Thuế TNCN	22.633.661	211.103.975
- Thuế tài nguyên	3.838.810	6.154.900
- Tiền thuê đất	-	456.011.385
- Thuế khác	13.973.079.491	76.874.558
Cộng	<u>92.739.285.913</u>	<u>155.446.654.269</u>

(*) Trong năm tài chính 2015 Công ty con (Công ty CP TM Bia Hà Nội) điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và hạch toán vào chi phí khác về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền: 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng.

Theo quyết định số 44083/QĐ-CT-KKT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế tại Công ty CP TM Bia Hà Nội ngày 28/6/2016 của Cục thuế thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thuyết minh VII.4 trang 42)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

a Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	-	80.025.516.361
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	49.717.153.243	-
- Trích trước chi phí XDCB	-	2.410.927.668
- Trích trước chi phí hỗ trợ	21.018.963.652	-
- Chi phí lãi vay	24.239.518.184	4.870.770.185
- Chi phí thuê mặt bằng	595.026.000	-
Các khoản trích trước khác	12.603.258.972	14.217.655.144
Cộng	108.173.920.051	101.524.869.358

b Dài hạn

- Khác	1.088.843.356	3.143.790.000
Cộng	1.088.843.356	3.143.790.000

14. Phải trả khác

a Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.377.089.624	640.359.906
- Bảo hiểm xã hội	1.709.152.129	2.986.515.575
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.611.498.788	97.782.523.582
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	236.234.543.415	4.730.581.710
- Phải trả lãi vay	-	110.103.964
- Đền bù giải phóng mặt bằng	490.583.816	-
- Phải trả tiền chậm nộp thuế	5.674.449.866	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.257.615.431	21.982.947.686
Cộng	365.354.933.069	128.233.032.423

b Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.269.837.603	298.578.945.009
- Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.914.180.481	1.450.949.501
Cộng	183.209.363.104	306.055.239.530

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	30/9/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	28.698.083.474	48.856.480.638	20.158.397.164	20.158.397.164
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	36.051.114.210	36.051.114.210	146.052.094.713	163.632.307.134	53.631.326.631	53.631.326.631
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	92.615.112.116	92.615.112.116	216.223.106.300	187.705.430.297	64.097.436.113	64.097.436.113
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	243.981.767.298	243.981.767.298	588.015.714.327	557.011.961.750	212.978.014.721	212.978.014.721
Ngân hàng TMCP Quân đội	59.916.899.091	59.916.899.091	131.105.408.046	199.119.929.560	127.931.420.605	127.931.420.605
Ngân hàng TMCP Công thương	41.348.568.224	41.348.568.224	200.706.029.572	208.505.051.300	49.147.589.952	49.147.589.952
Ngân hàng Standard Chartered	19.592.727.139	19.592.727.139	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	18.894.000.000	18.894.000.000	16.500.000.000	86.547.000.000	88.941.000.000	88.941.000.000
Cộng	512.400.188.078	512.400.188.078	1.327.300.436.432	1.451.378.160.679	616.885.185.186	616.885.185.186
b. Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	50.081.538.685	50.081.538.685	10.379.519.900	1.172.305.836	40.874.324.621	40.874.324.621
Ngân hàng TMCP BIDV	11.686.030.738	11.686.030.738	11.686.030.738	-	-	-
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	351.600.000.000	351.600.000.000	270.000.000.000	21.000.000.000	102.600.000.000	102.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	79.117.191.400	79.117.191.400	28.948.877.400	254.025.000.000	304.193.314.000	304.193.314.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.500.000.000	9.500.000.000	4.000.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	159.490.581.583	159.490.581.583	-	19.936.322.698	179.426.904.281	179.426.904.281
Văn phòng tinh úy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	664.163.342.406	664.163.342.406	325.014.428.038	296.133.628.534	635.282.542.902	635.282.542.902

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					ĐVT: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ DTPT	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	16.218.000	1.849.930.460.045	2.242.850.122	1.000.000.000	617.773.294.109
Lãi trong năm trước						883.454.652.900
Trích quỹ			556.375.081.979	3.811.797.218		(560.186.879.197)
Trích bổ sung quỹ KTPL						(59.404.398.320)
Chia cổ tức 2014				(2.467.074.682)		(417.240.000.000)
Sử dụng các quỹ						
Giảm khác		(16.218.000)			(1.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000		2.406.305.542.024	3.587.572.658	-	464.396.669.492
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000		2.406.305.542.024	3.587.572.658	-	464.396.669.492
Lãi trong năm nay						745.958.352.143
Trích quỹ			135.683.453.514	8.616.626.430		(145.992.089.743)
Trích bổ sung quỹ KTPL						(11.632.641.268)
Trích thưởng BQLDH						(1.463.812.500)
Chia cổ tức						(231.800.000.000)
Sử dụng các quỹ				(3.310.000.000)		-
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000		2.541.988.995.538	8.894.199.088	-	819.466.478.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	16.617.000.000	0,72
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.531.709.527.121	3.328.524.117.633
Doanh thu dịch vụ	45.039.497.634	28.465.048.555
Cộng	3.576.749.024.755	3.356.989.166.188

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	134,267,000	11,170,620
Chiết khấu thương mại	2,100,723,911	490,657,805
Cộng	2.234.990.911	501.828.425

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn thành phẩm	1.931.651.131.764	1.820.780.582.635
Giá vốn hàng hóa	678.845.876.451	589.748.382.315
Giá vốn dịch vụ	7.291.809.690	8.967.078.905
Cộng	2.617.826.291.798	2.419.496.043.856

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.181.297.343	19.808.450.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	975.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.431.918	196.992.079
Phí bản quyền nhãn hiệu	-	-
Doanh thu tài chính khác	5.371.249.935	4.322.196.312
Cộng	29.559.979.196	25.302.639.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Tiền lãi vay	15.728.621.040	16.450.389.681
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	6.595.479.799	919.105.967
Cộng	22.324.100.839	17.369.495.648

6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	42.907.471.820	42.387.024.452
Chi phí nhân công	21.650.833.345	19.218.046.200
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	69.982.216.251	42.303.223.571
Chi phí quảng cáo khuyến mại	93.946.602.676	60.688.465.604
Các khoản chi phí bán hàng khác	87.374.829.371	100.144.773.955
Cộng	315.861.953.463	264.741.533.782

b Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.860.963.126	35.534.022.512
Chi phí công cụ dụng cụ	2.511.286.292	1.420.119.463
Chi phí khấu hao	4.538.535.069	5.125.038.286
Chi phí thuê đất	1.340.269.327	2.725.801.493
Chi phí mua ngoài và chi phí quản lý khác	73.564.439.697	74.968.969.722
Cộng	112.815.493.511	119.773.951.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.887.341.925.603	1.868.542.046.359
Chi phí nhân công	145.682.540.577	127.984.827.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.301.273.850	91.244.753.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.697.514.813	114.726.804.914
Chi phí hỗ trợ	57.914.679.486	51.479.104.208
Chi phí khác bằng tiền	159.431.693.526	129.294.399.105
Cộng	2.534.517.666.195	2.383.271.936.255

8. Thu nhập khác, chi phí khác

a Thu nhập khác

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Thanh lý tài sản	7.316.741.843	8.627.677.487
Thu phạt bồi thường	631.103.782	493.011.123
Thu nhập khác	1.688.418.836	11.539.716.068
Cộng	9.636.264.461	20.660.404.678

b Chi phí khác

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Thanh lý tài sản	114.727.251	63.616.002
Tiền chậm nộp thuế	5.688.912.379	115.175.200
Chi phí khác	1.346.072.909	3.131.594.807
Cộng	7.149.712.539	3.310.386.019

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định năm 2015 với thuế suất là 22%, năm 2016 là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	416.508.332.624	668.684.968.117
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	110.661.711.173	120.758.433.709

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
VII. THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 3 năm 2016, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu	1.156.278.808
Công ty CP Vận tải Habeco Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	22.085.482.000
	Công ty liên kết	Cước vận chuyển	33.726.216.356
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Bán phế liệu	249.671.200
		Mua vỏ chai	13.940.340.480
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.278.332.498

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và số liệu hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.. Số liệu tại 01/01/2016 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 và theo Quyết định của Cục thuế Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty con là Công ty CP TM Bia Hà Nội ghi nhận chi phí khác về thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung (xem thêm Thuyết minh số V.12 trang 32)

ST T	Chi tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2016 Trình bày lại	Chênh lệch
	Tài Sản			
A	Tài sản ngắn hạn	5.139.588.336.606	5.133.395.822.272	(6.192.514.334)
I	Tài sản ngắn hạn khác	173.155.211.403	166.962.697.069	(6.192.514.334)
1	Thuế phải thu Nhà nước	161.639.168.603	155.446.654.269	(6.192.514.334)
	TỔNG TÀI SẢN	9.936.239.954.943	9.930.047.440.609	(6.192.514.334)
	NGUỒN VỐN			
B	Vốn chủ sở hữu	6.087.025.711.365	6.080.833.197.031	(6.192.514.334)
I	Vốn chủ sở hữu	6.082.233.988.243	6.076.041.473.909	(6.192.514.334)
1	Lợi nhuận chưa phân phối	468.112.178.092	464.396.669.492	(3.715.508.600)
2	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	886.228.695.469	883.751.689.735	(2.477.005.734)
	TỔNG NGUỒN VỐN	9.936.239.954.943	9.930.047.440.609	(6.192.514.334)

Người lập biểu

Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2016